

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ **QUÝ IV - NĂM 2017**

Danh mục báo cáo

- 1 Bảng cân đối kế toán*
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 Giải trình kết quả kinh doanh*

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31-12-2017	01-01-2017
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		328.875.255.956	189.521.202.998
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	10.521.066.828	13.952.804.501
1. Tiền	111		10.521.066.828	13.952.804.501
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.860.000.000	32.275.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3a	98.860.000.000	32.275.600.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.680.256.441	123.049.869.741
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4	196.843.630.895	79.470.744.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.913.809.268	1.401.750.000
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	400.000.000	40.184.604.375
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.822.816.278	3.292.770.597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV - Hàng tồn kho	140	7	732.714.274	18.467.749.844
1. Hàng tồn kho	141		732.714.274	18.467.749.844
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5.081.218.413	1.775.178.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	899.273.778	314.422.197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.181.944.635	1.460.756.715
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		716.901.860.614	458.207.159.535
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		332.320.641.576	158.919.932.683
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5b	294.796.204.018	134.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	37.524.437.558	24.719.932.683
II - Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.463.460)	(82.463.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		334.514.546.852	299.287.226.852
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	318.561.831.227	288.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	15.952.715.625	12.825.395.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	12a	-	(2.100.000.000)
VI - Tài sản dài hạn khác	260		50.066.672.186	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	50.066.672.186	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.045.777.116.570	647.728.362.533

NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		590.869.575.605	211.783.956.026
I - Nợ ngắn hạn	310		454.459.575.605	211.783.956.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	110.873.862.572	81.330.938.491
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	888.590.228	948.332.615
4. Phải trả người lao động	314		186.476.713	148.048.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.052.482.371	513.232.011
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.011.859.354	1.490.465.988
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	339.427.430.459	127.334.064.653
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II - Nợ dài hạn	330		136.410.000.000	-
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	136.410.000.000	-
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		454.907.540.965	435.944.406.507
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	454.907.540.965	435.944.406.507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.772.242.749	60.809.108.291
+ LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		53.341.199.891	56.149.519.742
+ LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.431.042.858	4.659.588.549
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.045.777.116.570	647.728.362.533

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

1. Tài sản thuê ngoài	001
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004
5. Ngoại tệ các loại	007
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008



Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		276.673.355.866	158.228.219.976	1.004.536.931.566	750.412.805.252
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	276.673.355.866	158.228.219.976	1.004.536.931.566	750.412.805.252
4	Giá vốn hàng bán	11	21	269.766.956.346	154.103.812.120	981.904.603.276	736.357.676.976
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.906.399.520	4.124.407.856	22.632.328.290	14.055.128.276
6	Doanh thu tài chính	21	22	28.287.850.982	3.433.582.498	41.774.868.654	9.212.672.553
7	Chi phí tài chính	22	23	3.645.072.182	1.207.494.767	11.667.361.747	4.290.901.226
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.113.072.182	1.019.829.221	10.307.361.747	4.076.285.617
8	Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	12.135.780.774	4.179.340.820	24.308.493.286	12.743.696.413
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		19.413.397.546	2.171.154.767	28.431.341.911	6.233.203.190
11	Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.413.397.546	2.171.154.767	28.431.341.911	6.233.203.190
15	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	28a	196.710.180	801.987.700	2.000.299.053	1.573.614.641
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	28b	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.216.687.366	1.369.167.067	26.431.042.858	4.659.588.549
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - 2017

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2017	Năm 2016
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		28.431.341.911	6.233.203.190
2	Điều chỉnh cho các khoản			(31.407.698.915)	(5.604.364.936)
	Khấu hao tài sản cố định	02		-	-
	Các khoản dự phòng (Hồi nhập) dự phòng	03			(500.000.000)
	Lỗi (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
	Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(41.715.060.662)	(9.180.650.553)
	Chi phí lãi vay	06		10.307.361.747	4.076.285.617
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08		(2.976.357.004)	628.838.254
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		(133.874.495.950)	57.290.705.393
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		17.735.035.570	(18.467.749.844)
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		29.102.745.800	(24.359.968.772)
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(50.651.523.767)	653.812.946
	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.981.716.803)	(3.726.171.058)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.035.897.679)	(1.834.725.716)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.687.318.409	
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-2.210.522.719	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(150.205.414.143)	10.184.741.203
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(417.201.204.018)	(72.175.600.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		226.120.600.000	
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.227.320.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.019.318.702	8.693.261.531
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194.288.605.316)	(63.482.338.469)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
2	Tiền trả vốn góp, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.015.320.611.157	641.419.478.515
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(666.817.245.351)	(594.520.498.808)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(7.441.084.020)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		341.062.281.786	46.898.979.707
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.431.737.673)	(6.398.617.559)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.952.804.501	20.351.422.060
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.521.066.828	13.952.804.501

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2017
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

 Trần Minh Loan

Anpha Petrol[®]

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA (CÔNG TY MẸ)
QUÝ 4/2017**



I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là “Công ty”, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015, số đăng ký kinh doanh 03 03224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	TRẦN MINH LOAN	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,25%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,69%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6. Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7. Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

+ Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

+ Chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	34.822.550	5.239.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.486.244.278	13.947.564.545
Tổng cộng	10.521.066.828	13.952.804.501

3a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank	20.000.000.000	32.275.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại AC Bank	315.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Sài Gòn	46.545.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN 3	32.000.000.000	0
Tổng cộng	98.860.000.000	32.275.600.000

4. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	156.276.848.998	49.900.667.600
Công ty CP Dầu Khí An Pha	10.138.200.170	1.268.100.365
Công ty TNHH Soped Gas One	0	3.790.292.000
Công ty CP Năng Lượng An Phú	30.425.942.700	22.694.067.621
Công ty Khác	2.639.027	1.817.617.183
Tổng cộng	196.843.630.895	79.470.744.769

5. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	0	3.684.604.375
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	0
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	0
Công ty CP Dầu Khí An Pha vay	0	36.500.000.000
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	400.000.000	40.184.604.375

5b. Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay	267.165.000.000	120.800.000.000
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	13.400.000.000	13.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	5.370.000.000	0
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	4.261.204.018	0
Tổng cộng	294.796.204.018	134.200.000.000

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Lợi nhuận phải thu	0	0
Lãi cho vay phải thu	1.419.821.820	3.119.303.033
Nhân viên tạm ứng	110.292.129	94.289.589
Ký quỹ ngắn hạn	77.713.000	77.713.000
Các khoản phải thu khác	214.989.329	1.464.975
Tổng cộng	1.822.816.278	3.292.770.597

6b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu ông Trần Minh Loan	19.443.227.558	24.448.722.683
Phải thu ông Trần Quốc Bửu	3.685.000.000	0
Phải thu ông Vũ Thanh Hoà	4.780.000.000	0
Phải thu lợi nhuận từ Công ty Hong ViNa	9.345.000.000	0
Phải thu ký cược, ký quỹ	271.210.000	271.210.000
Tổng cộng	37.524.437.558	24.719.932.683

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu	0	0
Hàng hóa	732.714.274	18.467.749.844
Tổng cộng	732.714.274	18.467.749.844

8. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn	899.273.778	314.422.197

	Từ 01/01-31/12/17	Từ 01/01-31/12/16
6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ >= 2 năm)		
b1. Chi phí trả trước đầu năm	0	0
b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ	51.305.413.055	0
+ Mua tăng trong kỳ	51.305.413.055	0
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ	1.238.740.869	0
+ Phân bổ trong kỳ	1.238.740.869	0
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ	50.066.672.186	0
Chi phí mua vỏ chai LPG	50.066.672.186	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2017	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 31/12/2017	-	-	-	82.463.460	82.463.460
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2017	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ					-
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 31/12/2017	-	-	-	82.463.460	82.463.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	-	-	-	-	-

10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của

Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.

31/12/2017

01/01/2017

Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha

(Sở hữu 98,51% vốn điều lệ, 13.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.217 VND/CP)

142.221.371.235

112.221.371.235

Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình

(Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)

176.340.459.992

176.340.459.992

Tổng cộng

318.561.831.227

288.561.831.227

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	0	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty TNHH Thành Đạt Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.470.000.000	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát Sở hữu 49% vốn điều lệ	2.385.320.000	0
Công ty TNHH Vinh Quang Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.372.000.000	0
Tổng cộng	15.952.715.625	12.825.395.625

12a. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Dự phòng đầu tư vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha	-	(2.100.000.000)
Tổng cộng	-	(2.100.000.000)

13. Phải trả người bán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	32.788.491.073	33.100.705.457
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Phí	59.448.456.430	28.346.722.626
Công ty CP Dầu Khí Đông Phương	-	4.440.518.866
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	-	3.768.853.200
PTT International Trading Pte Ltd	-	11.335.378.336
Công ty CP Nam Bạch Đằng	4.105.593.180	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	14.281.436.400	-
Nhà cung cấp khác	249.885.489	338.760.006
Tổng cộng	110.873.862.572	81.330.938.491

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Thuế GTGT nội địa	0	0
Thuế nhập khẩu	0	68.731.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	725.606.330	761.204.955
Thuế thu nhập các nhân	162.983.898	118.396.354
Tổng cộng	888.590.228	948.332.615

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng	275.379.135	513.232.011
Lãi vay phải trả Công ty SaiSan	1.777.103.236	0
Chi phí khác phải trả	0	0
Tổng cộng	2.052.482.371	513.232.011

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Kinh phí công đoàn	10.059.840	8.872.870
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	0	
Cổ tức phải trả Cổ đông	669.904.549	643.080.169
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	318.705.461	329.170.445
Các khoản khác	13.189.504	509.342.504
Tổng cộng	1.011.859.354	1.490.465.988

17. Vay và nợ**17a. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vay ngân hàng MIZUHO	109.133.048.517	108.065.710.613
Vay ngân hàng MITSUBISHI	67.265.956.535	19.268.354.040
Vay Ngân hàng BANGKOK	49.353.425.407	0
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	113.675.000.000	0
Cộng	339.427.430.459	127.334.064.653

17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	136.410.000.000	0
Vay tổ chức khác	0	0
Cộng	136.410.000.000	0
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	475.837.430.459	127.334.064.653

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

22
NG
PH
OÀN
N
TP

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư		Cổ phiếu		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận		Tổng	
Nội dung		của chủ sở hữu		quỹ		phát triển		chưa phân phối			
		Thặng dư vốn									
Tại ngày 01/01/2017		1.433.420.000		(3.639.900)		306.228.116		60.809.108.291		435.944.406.507	
Lợi nhuận sau thuế		-		-		-		26.431.042.858		26.431.042.858	
Tăng (Giảm) khác		-		-		-		-		-	
Trích trả cổ tức		-		-		-		(7.467.908.400)		(7.467.908.400)	
Trích các quỹ		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2017		1.433.420.000		(3.639.900)		306.228.116		79.772.242.749		454.907.540.965	

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	275.501.248.216	158.228.219.976
Doanh thu dịch vụ	1.172.107.650	0
Tổng cộng	276.673.355.866	158.228.219.976

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	268.767.854.453	154.103.812.120
Giá vốn dịch vụ	999.101.893	0
Tổng cộng	269.766.956.346	154.103.812.120

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.928.499.582	3.148.371.612
Lợi nhuận, cổ tức được chia	24.345.000.000	257.404.095
Doanh thu tài chính khác	14.351.400	27.806.791
Tổng cộng	28.287.850.982	3.433.582.498

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Chi phí lãi vay	3.113.072.182	1.019.829.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá	532.000.000	187.665.546
Hoàn nhập DP đầu tư tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Tổng cộng	3.645.072.182	1.207.494.767

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Chi phí nhân viên	1.103.844.250	1.084.049.711
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.000.000.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.680.518.079	2.199.943.840
Chi phí quản lý khác	3.351.418.445	895.347.269
Tổng cộng	12.135.780.774	4.179.340.820

26. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

27. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

28. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý IV-2017</u>	<u>Quý IV-2016</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	196.710.180	801.987.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	0	
Tổng cộng	196.710.180	801.987.700

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh)	Doanh thu bán hàng	693.510.257.220	418.218.746.090
(Công ty con)	Cho vay	146.365.000.000	0
	Lãi cho vay	14.067.466.499	6.774.866.667
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội)	Doanh thu bán hàng	144.547.129.143	259.858.889.406
(Công ty con)	Doanh thu mua hàng	1.291.544.019	251.307.845
	Cho vay	0	36.500.000.000
	Lãi cho vay	588.404.167	558.400.000
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An)	Cho vay	0	0
(Công ty Liên Kết)	Lãi cho vay	0	155.797.355
Công ty TNHH Hong ViNa	Doanh thu mua hàng	36.540.696.000	0
(Công ty Liên Kết)	Lợi nhuận phải thu	9.345.000.000	0
Ông Trần Minh Loan	Thu hồi, cản trừ nợ	5.005.495.125	5.914.750
	CỘNG	1.051.260.992.173	722.323.922.113

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2017	Ngày 01/01/2017
a. Các khoản phải thu			
Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	156.276.848.998	49.900.667.600

	Nợ tiền vay	267.165.000.000	120.800.000.000
	Nợ lãi cho vay	1.173.299.625	622.435.443
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền hàng	10.138.200.170	1.268.100.365
	Nợ tiền vay	0	36.500.000.000
	Nợ lãi cho vay	0	188.583.333
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	0	3.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	0	2.221.742.590
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền hàng	0	0
	Phải thu lợi nhuận	9.345.000.000	0
Phai thu ông Trần Minh Loan	Trả thay Công ty Xăng Dầu An Pha	19.443.227.558	24.448.722.683
	CỘNG:	463.541.576.351	239.634.856.389

b. Các khoản phải trả

Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền hàng	167.306.865	210.129.411
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty liên kết)	Nợ tiền hàng	14.281.436.400	0
	CỘNG	14.448.743.265	210.129.411

2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2016 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23/01/2018

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Số: 04/2017/ASP-SGDCK/BCTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4/2017 so với quý 4/2016

TP. HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 4/2017 và quý 4/2016 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2017	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	1.369	19.217	1.303,5%	17.848
Doanh thu tài chính (triệu VND)	3.434	28.288	723,9%	24.854
Chi phí tài chính (triệu VND)	1.207	3.645	-201,9%	2.438
Thu nhập hoạt động tài chính (Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) (triệu VND)	2.226	24.643	1.007,0%	22.417

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2017 tăng so với quý 4/2016 nguyên nhân chủ yếu là do: Thu nhập hoạt động tài chính tăng, do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu lợi nhuận từ Công ty liên kết và Công ty con.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

